

I. MỘT SỐ QUAN ĐIỂM VỀ LẠM PHÁT

1. Suy thoái kinh tế, thất nghiệp và lạm phát, đó là những hiện tượng xuất hiện thường xuyên trong nền kinh tế toàn cầu. Và do vậy kiểm chế lạm phát, ngăn chặn suy thoái, thất nghiệp luôn luôn là mối quan tâm hàng đầu của các nhà khoa học cũng như trong thực tiễn điều hành, quản lý kinh tế vĩ mô của mọi chính phủ. Tuy vậy, quan điểm về những vấn đề nan giải trên thì lại còn có độ chênh lệch lớn. Riêng về lạm phát, những người phản đối thuyết "số lượng tiền tệ" cho rằng lạm phát là bởi khối lượng tiền giấy ứ đầy kênh lưu thông, quá nhiều so với nhu cầu của lưu chuyển hàng hóa; tiền giấy mất giá so với hàng hóa tiền tệ (vàng), kết quả là nâng cao giá cả hàng hóa. Trong thời gian lạm phát, giá cả hàng hóa tăng lên nhanh chóng so với mức tăng tiền lương danh nghĩa, vì vậy vừa dẫn đến hạ thấp thu nhập thực tế của người lao động, vừa làm sâu sắc thêm sự phát triển không đều và không cân đối của các ngành trong nền kinh tế quốc dân. Quan điểm này nghiên cứu lạm phát dựa trên ba vấn đề cơ bản:

Thứ nhất, phân tích mối quan hệ tỷ lệ về số lượng và giá trị giữa tiền giấy với tiền vàng lưu thông trong nền kinh tế quốc dân.

Thứ hai, trong mối quan hệ giữa khối lượng tiền cần thiết trong lưu thông với tổng giá cả hàng hóa lưu thông thì điểm xuất phát là tổng giá cả hàng hóa. Nghĩa là giá cả hàng hóa quyết định khối lượng tiền cần thiết trong lưu thông chứ không phải là ngược lại.

Thứ ba, yêu cầu của quy luật lưu thông tiền tệ là khối lượng tiền thực tế lưu thông phải cân bằng với lượng tiền cần thiết cho lưu thông. Nếu khối lượng tiền thực tế lưu thông lớn hơn khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông thì sẽ xuất hiện lạm phát.

Theo quan điểm này, nguyên nhân chính gây lạm phát là do phương thức phát hành tiền ra lưu thông.

Những người ủng hộ thuyết "số lượng tiền tệ" thì cho rằng lạm phát là việc tăng giá cả hàng hóa nói chung trong một nền kinh tế mà nó phải chịu đựng, qua một khoảng thời gian. Hoặc lạm phát là hiện tượng mức giá cả nói chung tăng lên do nhu cầu vượt quá khả năng cung ứng dẫn đến việc gia tăng lượng tiền cung ứng.

Quan điểm này nghiên cứu lạm phát dựa trên cơ sở cho rằng:

Thứ nhất, tiền quy ước có giá trị cao hơn với tư cách là phương tiện trao đổi so với bất kỳ cách sử dụng nào khác. Bởi vì giá trị của tiền vượt xa chi phí sản xuất ra nó và giá trị của tiền được đánh giá theo sức mua



LẠM PHÁT VÀI NÉT LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

PTS. ĐÌNH SƠN HÙNG

của nó.

Thứ hai, tiền không có giá trị bên trong (thực thể), chỉ có giá trị trong lĩnh vực lưu thông và lượng giá trị phụ thuộc vào số lượng tiền tệ trong lưu thông theo quan hệ tỷ lệ nghịch. Nghĩa là số lượng tiền trong lưu thông càng lớn, thì giá trị một đơn vị tiền tệ càng nhỏ và làm cho giá cả tăng lên.

Thứ ba, trong mối quan hệ giữa số lượng tiền cần thiết trong lưu thông với giá cả hàng hóa và dịch vụ lưu thông, thì giá cả hàng hóa phụ thuộc vào số lượng tiền. Do vậy khi số lượng tiền trong lưu thông tăng lên sẽ làm cho giá cả chung tăng lên.

Thứ tư, nguyên nhân chính gây ra lạm phát là do cầu kéo hoặc chi phí đẩy.

Lạm phát do cầu kéo nghĩa là tổng mức cầu vượt quá khả năng sản xuất của nền kinh tế, thì đồng dollar cầu sẽ vượt quá mức cung cấp hàng hóa có giới hạn và sẽ làm cho chúng tăng giá. Còn lạm phát do chi phí đẩy là khi chi phí đẩy giá lên ngay cả trong những thời kỳ tài nguyên không được sử dụng hết. Ví dụ như tăng tiền lương.

Qua đó cho thấy các trường phái kinh tế khác nhau đều thông nhất ở điểm rằng, mức giá chung của hàng hóa và dịch vụ tăng lên là biểu hiện của lạm phát. Tuy vậy họ lại có quan điểm khác nhau căn bản về vấn đề này, đó là:

- Sự phân biệt về mức giá chung tăng lên do lạm phát và không phải do lạm phát gây ra.

- Nguyên nhân gây lạm phát cũng được giải thích không giống nhau.

2. Dù có những quan điểm khác nhau như trên về lạm phát, nhưng về cơ bản thì các trường phái kinh tế lại đồng ý rằng lạm phát cao là tiêu cực đối với sự tăng trưởng kinh tế. Do đó cần phải kiểm chế lạm phát ở mức thấp. Nhưng lạm phát thấp ở mức nào là vừa? Trả lời cho câu hỏi này, các nhà khoa học lại phân thành hai cực.

Ở một cực là muốn loại bỏ hoàn toàn lạm phát. Họ cho rằng sự ổn định giá cả sẽ là một nền tảng tốt nhất để thúc đẩy tăng trưởng nhanh nhất trong dài hạn. Lập luận này cho rằng lạm phát làm bóp méo cơ chế giá cả, gây khó khăn cho việc nhận biết những thay đổi trong giá cả tương đối lẫn cứ vào sự thay đổi của mức giá chung. Do vậy các nguồn tài nguyên sẽ được phân phối những nơi không cần thiết và được sử dụng kém hiệu quả.

Lạm phát còn đưa đến hậu quả là các nhà đầu tư không dự báo chính xác được giá cả trong tương lai. Vì vậy lạm phát khuyến khích hoạt động trong lĩnh vực có lợi nhuận ngắn hạn

và hạn chế đầu tư vào những dự án dài hạn. Từ những lập luận trên, họ cho rằng bất cứ mức lạm phát nào cao hơn zero cũng sẽ tạo ra sự bất ổn và vô hiệu quả.

Ở cực đối lập, ngày càng có nhiều người cho rằng, vấn đề của nền kinh tế hiện nay là suy thoái chứ không phải lạm phát, và rằng "một chút lạm phát" chính là cái mà các nền kinh tế đang cần để giảm gánh nặng về nợ và nhờ đó mà tăng trưởng. Họ cho rằng, nếu như sự bất ổn là phiền toái thực sự do lạm phát gây ra thì biên độ của lạm phát còn quan trọng hơn mức lạm phát. Theo họ, mức lạm phát trung bình 0% nhưng giao động giữa +5% và 5% thì cũng tác hại như mức lạm phát trung bình 10% và giao động giữa 5% và 15%. Vì vậy họ tin rằng một chút lạm phát là lành mạnh, sẽ có tác động như dầu mỡ, làm cho giá cả và tiền lương được điều chỉnh có hiệu quả hơn, hoặc là cho rằng, chi phí làm giảm lạm phát tới zero còn lớn hơn, chi phí của chính lạm phát. Do đó kết luận của họ là, các nhà làm chính sách không cần phải loại trừ lạm phát, nhưng cần phải ổn định mức lạm phát, nhằm làm cho việc dự báo dễ dàng hơn.

Theo một số chuyên gia thì lạm phát 2 - 3%/năm là tốt nhất. Và thực tế một số chính phủ cũng đặt ra chỉ tiêu duy trì ở mức lạm phát này.

II. THỰC TIỄN CỦA VẤN ĐỀ

1. Trong mối quan hệ giữa lạm phát và tăng trưởng kinh tế, câu hỏi đặt ra là nước có lạm phát cao tăng trưởng nhanh hơn hay chậm hơn nước có lạm phát thấp? Thực tế đã đưa ra lời giải không cùng một đáp số. Trong thời kỳ 1971 - 1991, Thụy Sĩ tăng trưởng bình quân 1,1%/năm, mặc dù đây là nước có mức lạm phát thấp thứ hai trong số 20 nước được nghiên cứu. Trong khi đó Italy, Tây Ban Nha, Iceland lại đạt được sự tăng trưởng cao, dù mức lạm phát hơn 10%.

2. Về mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp, lý thuyết của J.M.Keynes với luận điểm lấy lạm phát và bội chi ngân sách để xóa khủng hoảng và thất nghiệp đã được nhiều nước tư bản ứng dụng thành công những thập kỷ sau 1933. Nhưng tiếp đó, từ những năm 1960, lạm phát tràn lan mà vẫn không loại trừ được khủng hoảng và thất nghiệp. Trong khi đó thời kỳ 1974 - 1991, các nước lạm phát thấp cũng có tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất.

3. Trong mối quan hệ gia tăng lương tiền trong lưu thông với mức độ lạm phát, thực tế cũng không diễn ra hoàn toàn trùng hợp với lý thuyết. Năm 1990, chúng ta tăng khối lượng tiền giấy trong lưu thông thêm 73%, tỷ lệ lạm phát lên 67%. Nhưng năm 1991, tiền giấy lưu thông chỉ tăng



41%, tỷ lệ lạm phát lại lên tới 66,4%; trong khi đó hai năm 1992 và 1993 tiền phát hành thêm tới 70 - 80% nhưng tỷ lệ lạm phát lại được kéo xuống 17,6% (1992) và 5,2% (1993). Hoặc Thái Lan, năm 1990 so với 1985, tiền phát hành tăng 14,8%, mức tăng trưởng kinh tế 45,8% nhưng lạm phát chỉ ở mức 3,5%/năm.

Qua một vài "chấm phá" trên cũng đủ cho chúng ta thấy lý thuyết về lạm phát rất phong phú, nhưng thực tiễn của vấn đề lại còn đa dạng sinh động hơn nhiều so với lý thuyết. Dầu vậy mọi lý luận cũng như sự minh chứng của thực tế đều cho ra cùng một kết quả là, lạm phát cao sẽ đưa đến hậu quả tiêu cực đối với sự phát triển. Do vậy, kiểm chế lạm phát ở mức 1 con số luôn là một trong những mối quan tâm hàng đầu trong chính sách điều tiết kinh tế vĩ mô của mọi chính phủ.

4. Ở nước ta, quá trình kéo lạm phát xuống và kiểm chế lạm phát ở mức thấp cũng được ghi nhận là thành tựu nổi bật trong công cuộc đổi mới. Có thể khái quát diễn biến của lạm phát và kết quả kiểm chế lạm phát ở nước ta trong bảng sau đây:

% chỉ số tăng giá bán lẻ hàng hóa và dịch vụ (CPI)

Năm	Cả năm
1986	774,7
1987	223,1
1988	393,8
1989	34,7
1990	67,4
1991	67,6
1992	17,6
1993	5,2
1994	14,4
1995 (dự kiến)	15,0

Bảng trên cho thấy sau nhiều năm liên lạm phát ở mức 3 con số/năm, năm 1989 lần đầu tiên ta đã

kéo lạm phát xuống hai con số. Đặc biệt năm 1993, lạm phát từ 17,6% (1992) xuống 5,2%, nhưng GDP vẫn đạt mức tăng cao: 7,2% (Thực tế này đã bác bỏ lý thuyết của Okum đưa ra là nếu lạm phát giảm 1% thì GDP giảm 4%).

Tuy vậy chúng ta vẫn chưa đưa được lạm phát xuống mức mong muốn và đặc biệt là những khó khăn trong việc dự báo chính xác diễn biến biên độ của lạm phát trong tương lai. Do chỗ mức lạm phát không được dự báo chính xác nên trong nhiều trường hợp đã hạn chế tính ham muốn chấp nhận rủi ro của các nhà đầu tư. Đồng thời gây khó khăn cho việc thực hiện các hợp đồng kinh tế, hoạch định chính sách tiền lương, lãi suất và thuế. Vì vậy cùng với việc kéo lạm phát xuống 1 con số, còn nổi lên nhiệm vụ rất trọng yếu là phải giữ được mức lạm phát đó ổn định. Để thực hiện công việc trên nhiều công trình nghiên cứu đã đề cập đến yêu cầu xây dựng hệ thống chính sách tiền tệ, tài chính hiệu quả; tỷ giá hối đoái linh hoạt; dự trữ quốc gia đủ mạnh và can thiệp vào nền kinh tế đúng lúc...

Ở đây xin được nhấn mạnh thêm mấy điểm sau:

Thứ nhất, đẩy mạnh hơn nữa quá trình chuyển đổi nền kinh tế và cơ chế quản lý kinh tế. Trên cơ sở đó có thể tận dụng tối đa ưu thế của thị trường và khai thác tối ưu tiềm năng của nền sản xuất xã hội. Nhờ vậy mà tăng nhanh số lượng, chủng loại và chất lượng hàng hóa cung ứng ra thị trường.

Thứ hai, ổn định giá cả những mặt hàng thiết yếu và những mặt hàng mà nhà nước độc quyền sản xuất kinh doanh.

Thứ ba, cần lưu ý rằng thước đo thông thường nhất của lạm phát là CPI, nhưng việc đo lường CPI không phải luôn luôn chính xác. Vì nó vừa không thể hiện được đầy đủ những biến đổi của chất lượng hàng hóa và do những sai sót về mặt kỹ thuật tính toán.

Thứ tư, cần nhận thức rằng chống và kiểm giữ lạm phát không phải là mục đích của điều tiết kinh tế vĩ mô, mà chỉ là công cụ, phương tiện, cách thức để tạo môi trường và kích thích tăng trưởng kinh tế. Nghĩa là toàn bộ công cụ, cách thức điều tiết kinh tế vĩ mô (bao gồm cả chính sách chống lạm phát) điều phải hướng tới một mục đích duy nhất là thúc đẩy kinh tế phát triển nhanh và bền vững.

Tóm lại, chống và kiểm giữ lạm phát đòi hỏi phải vừa sử dụng kết hợp nhiều công cụ, biện pháp đồng bộ; vừa phải nghiên cứu lý thuyết không ngừng và kiểm nghiệm thường xuyên mọi lý thuyết trong thực tiễn.